

Số: 2305 /BC-TĐNCS

Cẩm Phả, ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát về Công ty

- Tên giao dịch : Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu – TKV.
- Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh: số 5702162138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp. Đăng ký lần đầu, ngày 26/6/2024.
- Vốn điều lệ: 619.352.020.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ, ba trăm năm hai triệu, không trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam: 402.578.830.000 đồng bằng 65% /Vốn Điều lệ (Bốn trăm linh hai tỷ, năm trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).
- Địa chỉ: Số 42 Kim Đồng, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 0203. 3863739
- Fax: 0203. 3863 942
- Website: <http://thandeaicocsau.vn> Email: thandeonai@gmail.com.vn

*** Quá trình hình thành và phát triển**

- Việc thành lập:

+ Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV là Công ty cổ phần được hợp nhất từ Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được ĐHCĐ bất thường của 02 Công ty thông qua ngày 28, 29/12/2023 theo Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính Phủ V/v phê duyệt đề án Cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025.

Trước khi hợp nhất, CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin là công ty con do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm 65% vốn điều lệ, vốn điều lệ của công ty: 294.390.970.000 đồng, được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán TDN. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin là khai thác than. Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động khoáng sản số 2817/GP-BTNMT ngày 31/12/2008. Theo giấy phép được cấp, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được phép khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa than: GI1a, GI1b, GI1c, GI2a, GI2b, GI2c, GI2d, GI3a,

GI3b, GI3c, GI3d, GII1, GII2, GII3, 1a, 4a, 4c, 6b thuộc khu vực mỏ Đèo Nai, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Trước khi hợp nhất, CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin là công ty con do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm 65% vốn điều lệ, vốn điều lệ của công ty: 324.961.050.000 đồng, được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán TC6. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin là khai thác than. Việc sản xuất than theo từng chủng loại được thực hiện theo kế hoạch hàng năm của Tập đoàn TKV. Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được cấp phép khai thác mỏ (lộ thiên) theo giấy phép khai thác số 2820/GP-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 31/12/2008. Theo giấy phép được cấp, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được phép khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa than: GII, GII1, GII2, GIII, GIV thuộc khu vực mỏ Cọc Sáu, thuộc phường Cẩm Phú, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

+ Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 26/6/2024 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702162138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp. Đăng ký lần đầu, ngày 24/6/2024 và thay đổi lần thứ 1 ngày 06/01/2026.

- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV là doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) với tỷ lệ nắm giữ, chi phối là 65% vốn Điều lệ Công ty.

- Công ty đã niêm yết mã chứng khoán TD6 trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/6/2025.

*** Quá trình tăng/giảm vốn**

- Từ khi thành lập đến nay, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV chưa thực hiện tăng/giảm vốn.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Căn cứ vào Giấy phép đăng ký doanh nghiệp được cấp, Công ty có các ngành nghề kinh doanh chính sau :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác và thu gom than cứng	0510
2	Khai thác và thu gom than non	0520

- Địa bàn kinh doanh: Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh;

- Địa bàn khai thác than: Thành Phố Cẩm Phả.

+ Diện tích toàn bộ khai trường: 20,7 km²

+ Phía Đông giáp Công ty 790 thuộc Đông Bắc

+ Phía Bắc giáp Mỏ than Cao Sơn

+ Phía Nam giáp khu vực dân cư thành phố Cẩm Phả

+ Phía Tây giáp khu vực Lộ Trí (Mỏ than Thống Nhất).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định của Nhà nước áp dụng đối với Công ty đại chúng, tổ chức niêm yết.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và bộ phận phòng ban tham mưu giúp việc.

- Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Giữ ổn định sản xuất và tiêu thụ, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao năng suất và tiết kiệm chi phí, Giữ vững công tác an toàn - an ninh trong sản xuất.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Thứ nhất: Tập trung giữ ổn định sản xuất theo kế hoạch dài hạn do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt.

+ Thứ hai: Có các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để thu hút nhân tài, đầu tư lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng để phục vụ cho sau này.

+ Thứ ba: Công ty có thể bổ sung vốn kinh doanh từ một số nguồn vay tín dụng các ngân hàng thương mại, huy động vốn nhân rồi từ người lao động trong Công ty hoặc phát hành thêm cổ phiếu theo Điều lệ Công ty để phát triển.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

+ Về công tác bảo vệ Môi trường: Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than, Công ty luôn chú trọng về công tác bảo vệ môi trường. Các công trình môi trường thực hiện cơ bản đảm bảo tiến độ, việc trồng và chăm sóc cây, nạo vét mương suối thoát nước, tưới đường và xử lý nước thải được thực hiện tốt. Giá trị thực hiện hàng năm đều cơ bản hoàn thành theo kế hoạch đề ra.

+ Công tác xã hội và cộng đồng: Được thường xuyên quan tâm và tham gia đóng góp đầy đủ các quỹ từ thiện xã hội trên địa bàn.

5. Các rủi ro: Do điều kiện Mở khai thác lộ thiên khai thác ngày càng xuống sâu nên ảnh hưởng nhiều đến các yếu tố về thiên nhiên thời tiết, điều kiện diện khai thác chật hẹp và gần khu dân cư... làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động SXKD.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2025

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bước vào thực hiện kế hoạch SXKD năm 2025 Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV gặp rất nhiều khó khăn: (i) Tiếp tục triển khai công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, tổ chức sản xuất, tái cơ cấu; (ii) Giá nguyên nhiên vật liệu biến động (xăng, dầu, sắt, thép...); (iii) Điều kiện khai thác xuống sâu, đổ thải khó khăn do diện đổ thải hẹp; cung độ vận chuyển xa, chiều cao nâng tải lớn, năng lực sản xuất khâu vận tải thiếu, xu hướng biên động tăng của giá cả đầu vào làm cho giá thành sản xuất cao; (iv) Thị trường tiêu thụ than có những thời điểm bị gián đoạn, chất lượng than xấu, giá bán bình quân không đạt kế hoạch; (v) Tiếp tục triển khai công tác đóng cửa mỏ các GPKT cũ.

Bên cạnh đó Công ty cũng chủ động nắm bắt thời cơ, thuận lợi để đẩy mạnh SXKD, công tác tiêu thụ từng thời điểm thực hiện tốt do nhu cầu tiêu thụ trên thị trường ở mức cao, đặc biệt tăng tối đa nguồn than cục sản xuất để tiêu thụ nhằm cải thiện giá bán, doanh thu. Cơ sở vật chất trong nhiều năm qua được trang bị đồng bộ hiện đại nâng cao công tác quản lý, tạo điều kiện thuận lợi công tác điều hành. Công ty trong những năm gần đây áp dụng đẩy mạnh áp dụng công nghệ 4.0 vào trong sản xuất theo chủ trương “03 hóa” của TKV nâng cao hiệu quả đối với sản xuất, tiết kiệm chi phí và giá thành sản xuất. Công tác an ninh cơ bản được giữ vững. Công tác an toàn không đạt yêu cầu đề ra.

Đứng trước khó khăn và thử thách trên, dưới sự chỉ đạo điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc cùng với sự đồng thuận của người lao động trong toàn Công ty tìm ra nhiều giải pháp tối ưu vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2025, kết quả như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH Năm 2025		Thực hiện năm 2025	So sánh %	
			Nghị quyết ĐHĐCD năm 2025	KẾ HOẠCH điều chỉnh		TH năm/ NQ Đại hội 2025	TH năm/ KH Đ/C
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
1	Than sản xuất	1000 tấn	3.710		4.083	110,1	
-	NK theo hệ số bóc	"	2.670	2.838	2.838	106,3	100,0
-	Than sạch từ ĐĐ lẫn than	"	1.040	1.200	1.245	119,7	103,8
2	Than tiêu thụ tổng số	1000 tấn	3.190		3.664	114,9	
-	Than nguyên khai	"	2.385		2.251	94,4	
-	Than sạch	"	805		1.413	175,5	
3	Đất đá CBSX hạch toán	1000m3	36.001	39.200	39.198	108,9	100,0
-	Trong đó: Đất đá CBSX	1000m3	35.000	38.200	38.197	109,1	100,0
-	Đất đá CBSX bóc trước KH năm 2025	1000m3	1.000	1.000	1.001	100,1	100,1
4	Hệ số bóc CBSX	m3/tấn	13,46		13,46	100,0	
5	Hệ số bóc đất hạch toán	m3/tấn	13,85	13,81	13,81	99,7	100,0
6	Doanh thu tổng số	Tr.đồng	5.218.266		5.274.160	101,1	
7	Đầu tư xây dựng	Tr.đồng	495.925	362.611	333.360	67,2	91,9
8	Lợi nhuận	Tr.đồng	38.108		75.168	197,2	
9	Tiền lương bình quân	đồng/ng/th	13.106.000		13.848.000	105,6	
10	Chi trả cổ tức (dự kiến)	%	≥ 3		4	133,3	

Với truyền thống “Kỷ luật và đồng tâm” Cán bộ công nhân viên đã chung sức đồng lòng, đoàn kết thực hiện tốt nhiệm vụ góp phần hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu chính trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành.

1. Ông Đặng Thanh Bình - Giám đốc Công ty.
 - Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.
 - Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
 - Số cổ phần đang nắm giữ
 Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 522 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
 - Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.
2. Ông Thiệu Đình Giảng - Phó Giám đốc Công ty.
 - Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai – Cọc Sáu- TKV
 - Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
 - Số cổ phần đang nắm giữ
 Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 2.576 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
 - Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.
3. Ông Đinh Thái Bình - Phó Giám đốc Công ty.
 - Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần than Đèo Nai- Cọc Sáu - TKV.
 - Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không
 - Số cổ phần đang nắm giữ:
 Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 580 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không.
4. Ông Vũ Trọng Hùng - Phó Giám đốc Công ty
 - Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó giám đốc Công ty Cổ phần than Đèo Nai – Cọc Sáu - TKV.
 - Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không
 - Số cổ phần đang nắm giữ:
 Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 787 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
 - Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không
5. Ông Trần Nhật Quang - Phó Giám đốc Công ty
 - Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó giám đốc Công ty Cổ phần than Đèo Nai – Cọc Sáu - TKV.
 - Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không
 - Số cổ phần đang nắm giữ:

- Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 2.087 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
 - Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

6. Bà Vũ Thị Hương - Kế toán trưởng Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Than Đèo Nai – Cọc Sáu - TKV.

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
 - Số cổ phần đang nắm giữ:

- Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 27.784 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
 - Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

*** Những thay đổi trong Ban điều hành năm 2025**

Ban điều hành Công ty đến thời điểm hiện tại giảm 01 người so với đầu kỳ (01/01/2025), số lượng Người quản lý còn 06 người.

* Số lượng, cơ cấu Cán bộ công nhân viên:

* Tổng số lao động:

+ Số lao động đầu kỳ 01/01/2025 : 3546 lao động.

+ Số lao động cuối kỳ 31/12/2025 : 3091 lao động.

Chủ động rà soát, sắp xếp lao động hợp lý, cân đối, luân chuyển lao động giữa các đơn vị theo yêu cầu sản xuất.

- Lao động giảm tuyệt đối cả năm 2025 là 455 người so với lao động đầu kỳ (01/01/2025); trong đó:

+ LĐ tăng trong kỳ 03 người. (03 công nhân hoàn thành NVQS về)

+ LĐ giảm trong kỳ 458 người, trong đó: nghỉ chế độ hưu: 197; CDHĐ: 76; chết: 04; lao động dôi dư, đổi mới cơ cấu lao động chất lượng lao động là: 181 người.

Cơ cấu lao động giảm gồm: lao động quản lý 78 người; công nhân kỹ thuật 364 người; lao động phổ thông 13 người.

Chi tiêu	Đơn vị tính	Tại thời điểm hợp nhất (ngày 01/01/2025)		Lao động hiện có tại thời điểm 31.12.2025		Tăng /giảm
		Lao động	Tỷ trọng (%)	Lao động	Tỷ trọng (%)	
Tổng số lao động	Người	3.546	100	3.091	100	-455
- LĐ công nghệ	Người	1.831	51,6	1.626	52,6	-205
- Lao động phụ trợ	Người	1.108	31,2	949	30,7	-159
- Lao động phục vụ	Người	119	3,4	106	3,4	-13
- Lao động quản lý	Người	488	13,8	410	13,3	-78

Công ty thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, Ban hành quy chế quản lý lao động tiền lương theo quy định, đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động, chế độ nghỉ dưỡng sức, thăm hỏi động viên, cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho người lao động... luôn được quan tâm, chú trọng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Công tác Đầu tư xây dựng:

Theo Kế hoạch đầu tư năm 2025 Công ty thực hiện 02 dự án (Kế hoạch chính thức), 06 dự án (Kế hoạch chuẩn bị dự án). Các dự án thực hiện đúng trình tự và tuân thủ các quy định của Nhà nước và hướng dẫn chỉ đạo của Tập đoàn. Nội dung đầu tư và kết quả thực hiện các dự án đầu tư luôn tuân thủ theo nội dung được quy định tại quyết định phê duyệt, trong quá trình thực hiện nếu có sự điều chỉnh nội dung cho phù hợp với thực tế trong phạm vi cho phép luôn thực hiện đúng quy định. Kết quả đạt được các nhiệm vụ và mục tiêu chính, cụ thể như sau:

(1) Hoàn thành việc xin cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho Dự án vượt tiến độ [so với Kế hoạch của Công ty đặt ra (hoàn thành trước 30/9/2025) vượt tiến độ 104 ngày; so với chỉ đạo của TKV (hoàn thành trước 30/6/2025) vượt tiến độ 12 ngày]. (2) Hoàn thành việc lập, thẩm định và phê Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Thiết kế BVTC) ngay sau khi Giấy phép khai thác được cấp đảm bảo đúng tiến độ. (3) Công tác chuẩn bị các điều kiện đảm bảo khởi công Dự án (hoàn thành vượt tiến độ 27 ngày so với yêu cầu của TKV tại Văn bản số 2785/TKV-ĐT ngày 13/5/2025), đồng thời đã tổ chức thành công Lễ khởi công Dự án vào ngày 19/8 để thiết thực chào mừng Quốc khánh 2/9 và 80 năm thành lập nước cơ bản thành công tốt đẹp. (4) Hoàn thành việc đầu tư và đưa vào sử dụng đạt và vượt tiến độ (09 xe ô tô 91,6 tấn; 01 Máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu $\geq 12m^3$; 01 Xe san gạt bánh lốp công suất ≥ 285 HP; 01 Hệ thống thoát nước khai trường, bãi thải; 05 Ô tô tải tự đổ, khung cứng, tải trọng 55÷60 tấn; 01 Xe gạt bánh xích, công suất ≥ 320 HP), góp phần tăng năng lực thiết bị đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất của Công ty. (5) Công tác xin cấp Giấy phép môi trường cho Dự án đã được Bộ NN&MT cấp phép tại quyết định số 555/GPMT-BNNMT ngày 18/12/2025 cho Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu -TKV thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai”.

3.2. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư:

Nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc xin GPKT và khởi công Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai, thực hiện vượt tiến độ theo chỉ đạo của TKV, tỉnh Quảng Ninh cũng như Kế hoạch Công ty đã đề ra; duy trì mọi hoạt động sản xuất của Công ty liên tục, ổn định..., đảm bảo ổn định việc làm, đời sống cho CBCNV trong Công ty; thực hiện cơ bản các quy định của pháp luật trong khai thác khoáng sản.

Công tác thực hiện KHĐT năm 2025 triển khai cơ bản theo đúng kế hoạch được duyệt, hoàn thành các hạng mục công trình, đưa vào sử dụng theo đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất năm 2025 với giá trị thực hiện được 333,36 tỷ đồng/362,61 tỷ đồng (KH) bằng 91,93% so với kế hoạch điều chỉnh; Giá trị giải ngân thực hiện giải ngân được 332,52 tỷ đồng/362,61 tỷ đồng (KH) bằng 91,7% so với kế hoạch điều chỉnh; Các công trình, thiết bị đầu tư đều đạt chất lượng, hoạt động và vận hành tốt, không có sự cố xảy ra; công tác lựa chọn nhà thầu qua Hệ

thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện đúng và vượt lộ trình quy định của theo quy định tại khoản 8 Điều 97 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Đối với “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai” (100% các gói thầu các gói thầu mua sắm hàng hóa đều thực hiện theo hình thức đấu thầu rộng rãi, chào hành cạnh tranh qua mạng);

3.3. Các khó khăn, vướng mắc:

- Việc Chính phủ chậm cho phép sử dụng “Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025” để cấp phép thăm dò, khai thác đối với khoáng sản than”; thời gian phải chờ đợi mất 235 ngày (\approx 8 tháng). Dẫn đến làm ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện một số gói thầu của Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai.

- Quá trình đấu thầu lựa chọn nhà thầu qua mạng có những gói thầu chỉ có một nhà thầu tham gia phải gia thời điểm đóng thầu để nhằm tăng số lượng nhà thầu tham dự; chất lượng E-HSDT chưa cao, phải tiến hành làm rõ E-HSDT tối thiểu 01 lần dẫn đến quá trình đánh giá HSDT mất nhiều thời gian làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện đầu tư.

- Trong năm 2025, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai quyết liệt và đồng bộ chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hành chính từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là việc sắp xếp chính quyền địa phương từ 3 cấp xuống 2 cấp. Đây cũng là một trong khó khăn cho công tác giải quyết thủ tục đảm bảo đủ các điều kiện đảm bảo khởi công dự án.

b) Các công ty con, Công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính.

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	%
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản	2.343.882.582.953	2.746.777.374.160	
Doanh thu thuần	2.893.881.498.708	5.241.329.329.269	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62.583.079.809	57.058.756.136	
Lợi nhuận khác	1.110.598.808	18.109.198.614	
Lợi nhuận trước thuế	63.693.678.617	75.167.954.750	
Lợi nhuận sau thuế	62.603.420.556	57.692.475.805	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	3 %	Dự kiến 4 %	

Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	0,99	0,97	
TS ngắn hạn /Nợ ngắn hạn			

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,48	0,35	
(TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,69	0,72	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,21	2,64	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	4,38	6,28	
(Giá vốn hàng bán)/ (Hàng tồn kho bình quân)			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,23	1,91	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,16	1,1	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	9,66	7,64	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,67	2,1	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	2,16	1,09	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần: - Tổng số cổ phần đang lưu hành: 61.935.202 cổ phần.

- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 61.935.202 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông: Tính đến ngày 25/3/2026 theo danh sách Công ty đang quản lý do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cập ngày gần nhất.

STT	Cơ cấu Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
I	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC (5.624 cổ đông)	61.781.057	99,75
1	Cá nhân: 5.611 cổ đông	21.434.903	34,61
2	Tổ chức: 13 cổ đông, trong đó:	40.346.154	65,14
-	01 cổ đông Nhà nước: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	40.257.883	65,00
-	12 cổ đông tổ chức khác	88.271	0,14
II	CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI (31 cổ đông)	154.145	0,25
1	Cá nhân: 24 cổ đông	131.727	0,21
2	Tổ chức: 7 cổ đông	22.418	0,04
Tổng cộng		61.935.202	100,00

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có sự thay đổi.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp do khai thác than lộ thiên tại Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV, chi tiết trong bảng sau:

Nguồn phát sinh	Tổng sản lượng than	Hệ số phát thải	Lượng CH ₄ phát sinh	Hệ số chuyển đổi đơn vị	Lượng CH ₄ phát sinh	Hệ số tiềm năng nóng lên toàn cầu	Lượng CH ₄ phát sinh
	(tấn)	(m ³ /tấn)	(m ³)	(tấn CH ₄ /m ³)	(tấn CH ₄)		(tấn CO ₂ td)
Than khai thác	2.838.385	0,05375	152.563	0,00067	102,22	29,8	3.046,077
Than sau khai thác	2.838.385	0,1697	481.674	0,00067	322,72	29,8	9.617,102
Tổng							12.663,179

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu.

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty trong năm.

Sản phẩm chính là khai thác than và giao nộp cho TKV thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh hàng năm.

- Công suất của dự án: (1) Mỏ Đèo Nai theo GPKT số 2817 là 1,75 tr. tấn than nguyên khai/năm; (2) Mỏ Cọc Sáu theo GPKT số 2820 là 3,50 tr. tấn than nguyên khai/năm.

- Diện tích quản lý (theo quy hoạch được duyệt): (1) Mỏ Đèo Nai là 1.435 ha; (2) Mỏ Cọc Sáu là 1.052 ha

- Loại mỏ: Lộ thiên

- Sản lượng than nguyên khai năm 2025: 2.838.385 tấn.

- Doanh thu tổng số năm 2025: 5.274 tỷ đồng.

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty sản xuất khai thác than và tiêu thụ theo kế hoạch TKV giao, sản phẩm than sản xuất chưa tiêu thụ thì được để tồn tại các kho bãi chứa đảm bảo theo quy định.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

6.2.1. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

6.2.1.1. Năng lượng điện:

Năm 2026, nguồn điện 6kV phục vụ sản xuất của Công ty được cấp từ 02 trạm biến áp: Trạm biến áp 35/6kV 2x7.500KVA mặt bằng +118 Đèo Nai và trạm biến áp 35/6kV 2x10.000KVA mặt bằng +90 Cọc Sáu. Trong năm 2025, nhìn chung công tác cung cấp điện cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

Tình hình tiêu thụ điện năng tại các điểm sử dụng điện:

+ Trạm 35/6kV	: 41.114.962 kWh
+ Trạm treo VP Công ty	: 671.662 kWh
+ Điểm đầu nối Tổ xe Văn phòng	: 40.415 kWh
+ Điểm đầu nối Tổ lọc nước	: 18.745 kWh
+ Điểm đầu nối Kho Vật tư	: 21.284 kWh
+ Điểm đầu nối chiếu sáng đèn đường Cọc Sáu	: 48.238 kWh
+ Điểm đầu nối chiếu sáng sân vận động Cọc Sáu	: 2.921 kWh
+ Điểm đầu nối Trạm Y tế Cọc Sáu	: 17.825 kWh

Báo cáo sử dụng điện trong năm 2025:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025
1	Điện sản xuất (kw)	41.114.962
2	Điện đơn vị ngoài sử dụng (kW)	1.367.204
3	Điện tổng số (kW)	42.482.166
4	Hệ số cosφ	0,94
5	Chỉ tiêu kWh/Tấn	14,485
6	Chỉ tiêu KWh/m ³	
7	Mất điện phía 35 kV	96 (85h51')
-	Trạm biến áp 35/6kV MB +118 Đèo Nai	50 (51h35')
-	Trạm biến áp 35/6kV MB +90 Cọc Sáu	46 (34h16')
8	Mất điện nội bộ	23 (02h35')
9	Giá điện SX (đồng/kWh)	1.844,84

Trong năm 2025, suất tiêu hao điện năng giảm so với kế hoạch (bằng 83,13%), cụ thể:

+ Kế hoạch điện năng năm 2025 TKV giao: 45.305.430 kWh, suất tiêu hao: 17,43kWh/Tấn;

+ Điện năng Công ty thực hiện: 41.114.962, suất tiêu hao thực hiện 14,485kWh/ Tấn.

* Các Báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Việc thực hiện tiết kiệm năng lượng tập trung vào các giải pháp chính như:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu tiết kiệm năng lượng hàng năm.
- Khoán chi phí tới các công trường, phân xưởng, các khâu phục vụ sản xuất từ đó giúp việc sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả.
- Huy động các thiết bị điện có công suất lớn hoạt động tối đa vào giờ thấp điểm, hạn chế huy động vào giờ cao điểm.

- Thay thế các thiết bị sử dụng có giờ hoạt động cao, không hiệu quả bằng thiết bị đầu tư mới.

- Công ty ban hành quyết định số 96/QĐ-TĐNCS ngày 26/6/2024 về việc thành lập mạng lưới quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Thủ trưởng các đơn vị thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở cán bộ công nhân đơn vị thực hiện nghiêm quyết định số 3030/QĐ-TĐNCS ngày 15/10/2024 của Giám đốc Công ty về việc ban hành “Quy định sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả”.

- Căn cứ quyết định số 2544/QĐ-TKV ngày 26/12/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về “phê duyệt chương trình tổng thể về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong Tập đoàn TKV giai đoạn đến năm 2030”; Quyết định số 954/QĐ-TKV ngày 15/5/2025 của Trưởng Ban chỉ đạo - Phó Tổng Giám đốc TKV về việc “phân công nhiệm vụ của ban chỉ đạo Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả” Công ty ban hành quyết định số 4298/QĐ-TĐNCS ngày 04/6/2025 về việc thành lập ban quản lý năng lượng do đồng chí Đặng Thanh Bình - Giám đốc Công ty làm trưởng Ban.

- Cử cán bộ tham dự đầy đủ các lớp tập huấn sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả do TKV tổ chức, cụ thể: Quyết định số 1506/QĐ-TĐNCS ngày 28/02/2025 về việc cử cán bộ tham dự lớp tập huấn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả năm 2025 (cấp chứng nhận); Quyết định số 5294/QĐ-TĐNCS ngày 10/7/2025 về việc cử cán bộ tham dự lớp tập huấn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (có kiến tập, cấp chứng nhận).

* Kết quả thực hiện tiết kiệm năng lượng trong năm 2025 = 10.824,880 triệu đồng. Cụ thể:

Điện năng : 4.190.468 kWh = 7898,362 triệu đồng (đơn giá bình quân năm 2025 là 1884,84 đồng/kWh)

Nhiên liệu : KTCS : 211.665 lít = 3.455,024 triệu đồng.

KTĐN : 417.581 lít = 7.051,380 triệu đồng.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn nước mặt tại hồ Nam Đèo Nai, hồ Bara, hồ lã Khe Rẻ nước moong Vía Chính, nước tại trạm xử lý nước thải mỏ +25 Núi Nhện mỏ Thống Nhất, Trạm Xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu và nước mua của Xí nghiệp nước Cẩm Phả. Lượng nước trung bình sử dụng:

- Lưu lượng nước khai thác trung bình: 494,6m³/ngày đêm;

- Lưu lượng khai thác lớn nhất: 1.200 m³/ngày đêm (hồ nam Đèo Nai); 1.450 m³/ngày đêm (Hồ baza);

- Tổng lưu lượng nước khai thác sử dụng năm 2025: 229.502 m³;

- Nước sử dụng trong sinh hoạt ở các khu vực văn phòng được xử lý đảm bảo đúng quy định và thải qua các hệ thống cống thoát nước của phường Cẩm Phả.

- Nước thải:

+ Toàn bộ lượng nước thải mỏ được bơm dẫn trực tiếp từ moong khai thác (qua hệ thống bơm và mương xây) về trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu để xử lý. Công ty ký hợp đồng với Công ty Môi trường-TKV (Đơn vị được TKV giao quản lý vận hành trạm Trạm xử lý nước thải mỏ Cọc sáu) xử lý toàn bộ nước thải mỏ (Đơn vị này có Giấy

phép xả nước thải đã xử lý ra môi trường với chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo QCVN 40:2011/BTNMT và QCDP 3:2020/QN).

+ Nước thải vệ sinh công nghiệp nhiễm dầu mỡ tại các Công trường - Phân xưởng được thu gom vào bể thu lắng lọc, dầu mỡ thải được thu gom và xử lý theo quy định về xử lý chất thải nguy hại, nước thải còn lại chảy vào hệ thống thoát nước chung của mỏ, sau đó bơm về Trạm xử lý nước thải mỏ than Cọc Sáu để xử lý. Công ty đã đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải nhiễm dầu mỡ có công suất thiết kế 30m³/ngày đêm và hệ thống dẫn nước thải sau xử lý về Trạm xử lý nước thải xử lý tiếp.

b) Tình hình nộp thuế tài nguyên nước, cấp quyền khai thác nước:

- Thuế tài nguyên nước: 1.413.683.340 đồng.

- Tiền cấp quyền khai thác nước: 1.354.745.000 đồng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lượng lao động có mặt đến 31/12/2025: 3091 người

- Tiền lương bình quân thực hiện của NLĐ: 13,85 triệu đồng/người/tháng.

Trong năm đã ban hành các quy định bổ sung tiền lương, tiền lương khuyến khích kịp thời động viên CBCNV có thành tích trong công tác góp phần vào hoàn thành nhiệm vụ SXKD.

Công tác lao động tiền lương hiện tại Công ty đang áp dụng Quyết định số 33/QĐ-TĐNCS ngày 26/6/2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV về việc ban hành Quy chế quản lý lao động và tiền lương Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV; Quyết định số 2670/QĐ-TĐNCS 01/10/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu -TKV về việc Quy định trả lương và các biện pháp kinh tế gắn trách nhiệm của người lao động với công tác AT-VSLĐ; Quyết định số 737/QĐ-TĐNCS 11/07/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu -TKV về việc Quy định trả lương theo kết quả đánh giá bằng KPIs áp dụng trong Công ty Cổ phần Than Đèo Nai-Cọc Sáu-TKV.

(Áp dụng KPis để trả lương cho cán bộ, công nhân viên phòng ban, quy định trả lương và các biện pháp kinh tế gắn với trách nhiệm của người lao động với công tác AT-VSLĐ). Rà soát, cân đối chất lượng lao động các đơn vị, bố trí đủ số LĐ cho các đơn vị đảm bảo ổn định sản xuất. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát tại các đơn vị trong công tác quản lý lao động và ăn chia phân phối tiền lương, tiền thưởng.

Triển khai Quyết định số 6494/QĐ-TĐNCS ngày 28/8/2025 của HĐQT Công ty về việc phê duyệt Phương án tái cơ cấu về mô hình tổ chức quản lý, định biên lao động 04 tháng cuối năm 2025, giai đoạn 2026-2030 của Công ty CP Than Đèo Nai-Cọc Sáu -TKV. Công ty đã tiến hành sắp xếp, tổ chức lại một số công trường. Tính từ thời điểm hợp nhất đến hết năm 2025 số lượng công trường/phân xưởng đã giảm 09 đầu mối, hiện tại còn 14 công trường/phân xưởng.

Triển khai Quyết định số: 2299/QĐ-TKV, ngày 24/10/2025 của Tổng giám đốc TKV về việc ban hành Quy định chế độ hỗ trợ lao động dôi dư, đổi mới cơ cấu, chất lượng lao động trong Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam; Công văn số: 6102/TKV-TCNS ngày 27/10/2025 V/v Triển khai Quy định chế độ hỗ trợ lao động dôi dư, đổi mới cơ cấu, chất lượng lao động. Công ty đã cụ thể hoá và ban hành Quy chế số 8439/QĐ/TĐNCS ngày 11/11/2025 về việc hỗ trợ người lao động dôi dư, đổi mới cơ cấu lao động chất lượng lao động, năm 2025 Công ty xét duyệt cho 180 lao động dôi dư nghỉ trước tuổi hưởng hỗ trợ.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Trong những năm qua, Công ty đã chủ động, thực hiện nhiều giải pháp nhằm chăm lo tốt nhất đến người lao động, tạo đủ công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, sử dụng tối đa và hiệu quả các nguồn quỹ phúc lợi, các nguồn kinh phí khác từ giá thành sản xuất để quan tâm đến người lao động. Cho đến thời điểm này, Công ty không để trường hợp người lao động nào không có việc làm, không có đơn thư khiếu nại, khiếu kiện về các vấn đề liên quan đến người lao động xảy ra.

Công ty triển khai nhiều chính sách lao động nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động được thực hiện hàng năm như: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ; khám chuyên đề cho lao động nữ, cho công nhân làm nghề nặng nhọc độc hại và đặc biệt nặng nhọc, độc hại. Cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cho người lao động trước khi làm việc theo từng chức danh, ngành nghề, tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại đảm bảo đủ chất, đủ lượng, Ngoài ra, Công ty còn tổ chức cho Người lao động có sức khỏe yếu đi nghỉ mát và điều trị tại các cơ sở trong TKV. Tổ chức cho CBCNV đi nghỉ mát bằng nguồn chi phí sản xuất.

d) Hoạt động đào tạo đối với người lao động.

* Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:

- Tổ chức phối hợp với Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin và Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, hiểu biết chuyên môn nghiệp vụ, cập nhật các kiến thức quy định mới trong các lĩnh vực quản lý cho cán bộ nhân viên; đào tạo cấp chứng chỉ, chứng nhận cho công nhân kỹ thuật. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng những chương trình theo chức danh được TKV phê duyệt, đào tạo kiêm nhiệm, chuyển đổi các nghề dôi dư sang làm các ngành nghề còn thiếu, đặc thù, các ngành nghề có yêu cầu nghiêm ngặt về công tác an toàn lao động để bố trí hợp lý lao động, đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất.

* Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng công nhân kỹ thuật:

- Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ sản xuất, nhu cầu sử dụng lao động của các đơn vị, Công ty rà soát lực lượng lao động, có kế hoạch đào tạo kiêm nhiệm, chuyển đổi một số ngành nghề đặc thù, có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, khó tuyển dụng để đảm bảo về công tác an toàn LĐ, có nguồn dự phòng và kịp thời bổ sung, thay thế kịp thời, đáp ứng yêu cầu sản xuất.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Triển khai thực hiện nghiêm túc Chương trình hành động số 109/Ctr-TKV ngày 28/6/2022 của TKV “V/v Thực hiện Nghị quyết liên tịch số 27-NQ/ĐU ngày 13/4/2022 của Đảng ủy TKV về tăng cường công tác lãnh đạo thực hiện công tác BVMT trong Tập đoàn

Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn đến 2025, định hướng đến năm 2030". Công ty luôn quan tâm thực hiện và coi đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên, là trách nhiệm của cấp ủy, Hội đồng quản trị, Ban điều hành và cả hệ thống chính trị, nhất là người đứng đầu; phương châm lấy bảo vệ sức khỏe người lao động và nhân dân làm mục tiêu hàng đầu, trên cơ sở phát triển sản xuất kinh doanh hài hòa, thân thiện đi đôi với công tác BVMT. Với quan điểm và mục tiêu trên, năm 2025 các giải pháp BVMT chính Công ty triển khai thực hiện, cụ thể: (1) Về thủ tục pháp lý: Công ty đã hoàn thành đầy đủ các hồ sơ và thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường trong khai thác than; năm 2025 tiếp tục triển khai thực hiện những nội dung yêu cầu của Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1301/QĐ-BTNMT ngày 14/5/2024; Giấy phép BVMT số 360/GPMT-BTNMT ngày 03/9/2025; Giấy phép môi trường số 555/GPMT-BNNMT ngày 18/12/2025 và thực hiện đúng Quy chế bảo vệ môi trường trong Công ty đã ban hành. (2) Công tác chỉ đạo: Đã ban hành 24 văn bản chỉ đạo thực hiện công tác Bảo vệ môi trường. (3) Công tác giám sát, quan trắc môi trường định kỳ: Được thực hiện theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá môi trường được phê duyệt; các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép; kết quả quan trắc được báo cáo các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định. (4) Công tác xử lý nước thải: Nước thải moong khai thác được bơm dẫn trực tiếp về Trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu và thuê Công ty Môi trường xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 3:2020/QN; năm 2025 xử lý 11,2 triệu m³ nước thải mỏ. Nước thải vệ sinh công nghiệp tại các CT - PX được đưa vào bể thu lắng lọc, dầu mỡ thải được thu gom và xử lý theo quy định, nước thải còn lại sau đó được bơm dẫn tự động về Trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu để tiếp tục xử lý. Đảm bảo nguồn nước phục vụ công tác chống bụi bảo vệ môi trường trong mùa hanh khô. (5) Công tác quản lý chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt: Công ty thuê đơn vị chuyên ngành có đủ năng lực, pháp lý để thu gom xử lý; năm 2025 thu gom xử lý khoảng 602 tấn chất thải nguy hại và 440 tấn rác thải sinh hoạt; 0,265 tấn chất thải rắn công nghiệp thông thường việc thu gom, xử lý được thực hiện đúng định kỳ, tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. (6) Công tác bảo vệ môi trường không khí: Tại các tuyến đường vận tải chuyên dụng, mặt bằng kho bãi, đầu đường bãi thải, tuyến đường dân sinh qua khu dân cư Công ty vẫn duy trì 01 Phân xưởng Vận tải chuyên dụng để thực hiện công tác dập bụi, với 13 xe ô tô chở nước (có sức chở từ 20 ÷ 50,5m³/xe); tại các bãi thải ngoài việc sử dụng các thiết bị tưới nước trên mặt bằng đầu đường bãi thải, Công ty đầu tư đưa vào vận hành 12 hệ thống máy phun sương cao áp di động để phun dập bụi nhằm giảm thiểu tối đa bụi phát tán ra môi trường; tại các kho than và khu vực sàng tuyển, chế biến than đều có hệ thống lưới chắn bụi cao từ 7÷14 m, kết hợp với hệ thống phun sương dập bụi có công suất 30m³/h và 02 máy phun sương cao áp (có bán kính phun xa 120÷150m); tại các máy khoan xoay cầu sử dụng phương pháp dập bụi bằng hỗn hợp khí nén và nước, các máy khoan thủy lực sử dụng thiết bị lọc bụi. (7) Công tác cải tạo phục hồi môi trường: Tiếp tục trồng bổ sung, duy trì chăm sóc 205,67 ha cây đã trồng tại bãi thải Nam Đèo Nai, Nam Khe Tam- Đông Khe Sim, Đông Cao Sơn (trong đó trồng mới 52,87ha, trồng bổ sung khắc phục sau bão Yagi 152,8ha)...; tổ chức phát dọn các loại thực bì tại bãi thải Nam Đèo Nai, các khu vực quang mặt bằng sân công nghiệp với diện tích 237.613m² để phòng chống cháy rừng trong mùa hanh khô; thường xuyên chăm sóc cải thiện cảnh quan môi trường các khuôn viên trên khai trường mỏ bám sát tiêu chí Sáng – Xanh – Sạch đã được Tổng Giám đốc TKV ban hành. (8) Thực hiện hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường: Theo đúng kế hoạch, bảo tiến độ, chất lượng đáp ứng yêu cầu phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường. (9) Chi phí thực hiện dành cho công tác

bảo vệ môi trường: Dự kiến năm 2025 thực hiện là 106,6 tỷ đồng/105,1 tỷ đồng bằng 101,4% kế hoạch năm (so với cùng kỳ năm 2024 đạt 133,8%).

Nhìn chung công tác bảo vệ môi trường tại Công ty trong năm qua về cơ bản thực hiện tốt, phù hợp với ĐTM, Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong năm 2025 không có phản ánh cũng như để xảy ra sự cố trong công tác bảo vệ môi trường. Ngày 31/12/2025 Tổng Giám đốc TKV đã có Quyết định số 2915/QĐ-TKV về việc khen thưởng trong công tác bảo vệ môi trường năm 2025.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD

Trong năm 2025, tình hình SXKD của toàn Tập đoàn, Công ty còn gặp không ít khó khăn do ảnh hưởng của chiến tranh phương Tây, trong khi hầu hết các thiết bị xe máy của Công ty có thời gian lũy kế cao dẫn tới các thiết bị chưa phát huy được năng suất, hoạt động chưa ổn định và thực hiện chi phí còn tăng...

Trước tình hình đó, Công ty đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, xây dựng các chương trình hành động cụ thể như phát động thi đua hạ moong Vía chính, xây dựng các chương trình trọng điểm và giao trách nhiệm cho từng cá nhân, tập thể phụ trách, chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, đời sống cho người lao động, do vậy kết quả SXKD năm 2025 của Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Trong năm, Ban lãnh đạo điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Công ty đã tăng cường công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, kết quả SXKD năm 2025 đã có lãi, lợi nhuận sau thuế : 57,692 tỷ đồng, đảm bảo chia cổ tức và các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông.

1.1. Về sử dụng vốn và hoạt động tài chính

Tại thời điểm 31/12/2025 vốn chủ sở hữu của Công ty là: 755,530 tỷ đồng (MS410). Trong đó vốn góp của Chủ sở hữu là: 619,352 tỷ đồng (MS 411). Trong năm Công ty không có sự biến động về tăng, giảm vốn góp. Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của TKV là 65% tương ứng số vốn góp là: 402,578 tỷ đồng, các cổ đông khác nắm giữ là 35% tương ứng với số vốn góp: 216,773 tỷ đồng.

Công ty quản lý nợ theo quy chế quản lý nợ số 1323/QĐ-TĐNCS ngày 01/08/2024. Tại thời điểm 31/12/2025 Trên cơ sở phân tích tuổi nợ của Công ty, Công ty không có nợ quá hạn, không có nợ khó đòi phát sinh mới.

*** Kiểm kê tài sản:**

Tại thời điểm 01/01/2026, Công ty đã tổ chức kiểm kê tài sản, vật tư, hàng hóa, CCDC theo Quyết định số 4678/QĐ-TĐNCS ngày 05/12/2025 về việc thành lập Hội đồng kiểm kê và phương án kiểm kê số 4763/PA-TĐNCS ngày 09/12/2025. Kết quả kiểm kê theo báo cáo của Công ty: không có tài sản bị thiếu hụt, các vật tư được đánh giá phân loại sau kiểm kê.

* Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC (25/4/2013) của Bộ Tài chính. Năm 2025 Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị. Khấu hao TSCĐ năm 2025 là 279,6 tỷ đồng (trong đó khấu hao nhanh 65,6 tỷ đồng).

* Công ty thực hiện kê khai và nộp các loại thuế theo quy định của Nhà nước, khoản thuế còn phải nộp Nhà nước 74 tỷ đồng.

=> Tại thời điểm 31/12/2025 Công ty bảo toàn vốn.

1.2. Các mặt hoạt động khác từ xây dựng kế hoạch đến chỉ đạo điều hành, tổ chức sản xuất, quản trị chi phí đều được kiểm soát chặt chẽ từng tháng, quý; Công tác tái cơ cấu tổ chức và lao động được thực hiện một cách hợp lý từ việc xã hội hóa khâu phục vụ phụ trợ, đến sáp nhập các phòng ban cho phù hợp quá trình chỉ đạo điều hành; đến thực hiện các chính sách đối với người lao động và các công tác khác đều có sự phối kết hợp, đồng thuận giữa HĐQT - BKS - Bộ máy điều hành để thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình về tài sản.

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.490.132.085.134	1.181.605.010.711
TÀI SẢN DÀI HẠN	1.256.645.289.026	1.162.277.572.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.746.777.374.160	2.343.882.582.953

Trong năm về sử dụng tài sản đem lại hiệu quả trong SXKD. Dư vay ngắn hạn, vay dài hạn, chi phí dở dang, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời đều ở mức an toàn hợp lý trong từng thời kỳ; Không có nợ khó đòi, nợ quá hạn, dự trữ vật tư ở mức hợp lý.

b) Tình hình nợ phải trả.

ĐVT: đồng

NGUỒN VỐN	31/12/2025	01/01/2025
NỢ PHẢI TRẢ	1.991.246.945.646	1.613.973.841.221
Nợ ngắn hạn	1.529.446.863.855	1.182.526.542.810
Nợ dài hạn	461.800.081.791	431.447.298.411
VỐN CHỦ SỞ HỮU	755.530.428.514	729.908.741.732
Vốn chủ sở hữu	755.530.428.514	729.908.741.732
Nguồn kinh phí và quỹ khác		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.746.777.374.160	2.343.882.582.953

3. Những cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý

- Công ty tiếp tục sắp xếp tinh giảm bộ máy, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có, đồng thời có kế hoạch thu hút nhân tài để phát triển Doanh nghiệp.

- Các biện pháp quản lý: Công ty đã ban hành các quy chế quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty như: Quy chế Quản trị Công ty; Quy chế tài chính, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế quản lý tiền lương, Quy chế đầu tư xây dựng, Quy chế Công bố Thông tin, Quy chế quản lý và bảo vệ môi trường..., qua đó làm cơ sở cho Giám đốc điều hành Công ty theo đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ/Hội đồng quản trị, đảm bảo tốt yêu cầu quản trị Công ty.

- Công ty ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật và tăng cường kiểm tra kiểm soát, xiết chặt công tác tổ chức, công tác điều hành quản lý chung và công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các công trường, phân xưởng và các phòng ban nghiệp vụ. Gắn kỷ luật lao động với năng suất, coi trọng và từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả của từng khâu từng công việc, nhiệm vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.
- Đầu tư đổi mới công nghệ, ứng dụng KHCN và chuyển đổi số.
- Đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên, phát triển Mỏ.
- Tiếp tục triển khai các dự án theo quy hoạch của TKV, đặc biệt là dự án khoan thăm dò mỏ Đông Lộ Trí.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

- Công ty đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC. Công ty đã ghi nhận một số khuyến nghị của đơn vị kiểm toán.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

(Nội dung này đã được đề cập, báo cáo tại Phần II - Mục 6.6)

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Hội đồng quản trị chính thức có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2024 với trách nhiệm quản lý mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty, HĐQT đã chủ động sâu sát nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty kịp thời đưa ra chủ trương biện pháp quản lý điều hành Công ty đúng định hướng. Hội đồng quản trị Công ty đã tuân thủ pháp luật, Điều lệ hoạt động của Công ty, triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông kịp thời, Trong năm 2025 HĐQT Công ty đã tổ chức họp được 28 phiên, họp bằng hình thức họp trực tiếp, kết hợp trực tuyến và lấy ý kiến bằng văn bản. HĐQT đã ban hành 28 Biên bản họp, 38 Nghị quyết để thông qua, phê duyệt, triển khai các văn bản của TKV và chỉ đạo nhiều nội dung quan trọng khác, ban hành 26 quyết định; ban hành 06 quy chế quản lý để làm cơ sở cho hoạt động quản lý điều hành của Công ty. Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 diễn ra ngày 24/4/2025.

- Chỉ đạo, ban hành kịp thời các Quy chế quản lý của Công ty làm cơ sở cho việc quản lý điều hành của Công ty và kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty. Chỉ đạo triển khai xây dựng các kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính của Công ty cho phù hợp với tình hình sản xuất tại thời điểm.

- Chỉ đạo công bố thông tin kịp thời, công khai minh bạch trong quản lý điều hành, thường xuyên giữ mối liên hệ và quan hệ với cổ đông theo đúng quy định của pháp luật. Thông qua đề Giám đốc công ty bổ nhiệm các cán bộ quản lý các phòng ban, đơn vị; hoàn thiện tổ chức bộ máy trong Công ty theo thẩm quyền.

- Các thành viên Hội đồng quản trị hoạt động theo lĩnh vực được phân công, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ, tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác. Các chủ trương lớn, các quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống nhất cao, tuân thủ theo đúng nguyên tắc quy định là làm việc theo chế độ tập thể, các thành viên HĐQT đều tham gia các cuộc họp đầy đủ, đã chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị.

- Thành viên độc lập HĐQT hoạt động có hiệu quả, tuân thủ các quy định nhà nước để thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của HĐQT, các hoạt động trong SXKD Công ty. Tham gia thẩm tra, thẩm định các quy chế, dự toán, quyết toán, giám sát lĩnh vực tài chính... Trong năm 2025 đã hoàn thành chức năng, nhiệm vụ được HĐQT phân công.

- Về thù lao của HĐQT thực hiện đúng Nghị quyết ĐHCĐ hàng năm thông qua.

- Thay đổi thành viên HĐQT: Ông Nguyễn Văn Thuận được HĐQT chấp thuận đơn từ nhiệm và miễn nhiệm Thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ I (2024 - 2029) để báo cáo ĐHCĐ thường niên năm 2026 chính thức thông qua.

Lý do: Ông Nguyễn Văn Thuận có đơn xin từ nhiệm thành viên HĐQT.

- Căn cứ vào Quy chế hoạt động và Phân công nhiệm vụ, Hội đồng quản trị Công ty thường xuyên kiểm điểm đánh giá hoạt động theo chức trách phân công; trong năm Các thành viên Hội đồng quản trị theo lĩnh vực được phân công đã hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty. Các chủ trương lớn, các quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống nhất cao, tuân thủ nguyên tắc quy định là làm việc theo chế độ tập thể, các thành viên tham gia các cuộc họp đầy đủ, đã chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- HĐQT thường xuyên giám sát cán bộ quản lý, yêu cầu bộ máy điều hành báo cáo thường kỳ, đột xuất và phải báo cáo kịp thời các biến động trong quá trình kinh doanh để HĐQT có biện pháp xử lý. Thường xuyên kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót. Kết quả cán bộ quản lý đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Kết quả giám sát đối với Giám đốc: Trong thực hiện nhiệm vụ do Điều lệ quy định và cụ thể hoá bằng các quy chế quản lý, các nghị quyết của HĐQT, Giám đốc Công ty đã nghiêm túc triển khai thực hiện một cách khẩn trương, kịp thời khắc phục khó khăn đề ra nhiều biện pháp quản lý và có hiệu quả trong điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Chấp hành đúng các quy định của Pháp luật, chấp hành nghiêm túc các chế độ báo cáo, chỉ đạo điều hành đảm bảo an toàn vốn tài sản. Vì vậy Công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị.

- Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý: Các cán bộ quản lý của Công ty được HĐQT bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc và giao Giám đốc Công ty phân công giao nhiệm vụ giúp việc cho Giám đốc, các cán bộ quản lý đã chấp hành nghiêm túc các nhiệm vụ do Giám đốc giao, chỉ đạo điều hành các phòng, ban công trường phân xưởng thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo đạt yêu cầu đề ra, không có biểu hiện thoái thác nhiệm vụ, đã tham mưu đề xuất triển khai nhiệm vụ của Giám đốc đạt hiệu quả. Trong năm qua các cán bộ quản lý đã được HĐQT Công ty đánh giá là hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

3. Các Kế hoạch định hướng của HĐQT

Năm 2026 và những năm tiếp theo được dự báo còn nhiều khó khăn, Công ty đề ra một số việc như sau:

- Sản lượng than nguyên khai khai thác mỏ của Công ty đến năm 2026 theo kế hoạch được TKV giao là 2.100.000 tấn than/năm, sản lượng và công suất mỏ chưa đạt công suất tối đa khai thác của Dự án cụm mỏ được phê duyệt.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai các thủ tục đóng cửa mỏ của Giấy phép khai thác số 2820 theo tiến độ/kế hoạch đề ra và các quy định pháp luật.

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ còn lại trong công tác Tái cơ cấu Công ty theo Phương án xây dựng đã được thông qua/phê duyệt, tập trung vào các nội dung sau:

+ Sắp xếp bộ máy tổ chức, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ; tinh giảm cơ cấu, số lượng lao động theo mô hình mẫu của TKV, phù hợp điều kiện thực tế Công ty để đảm bảo hiệu quả; Đặc biệt trong đó là số lượng lao động quản lý, phù trợ phục vụ chưa sắp xếp được.

+ Rà soát, sửa đổi bổ sung và hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ;

+ Xây dựng kế hoạch SXKD 5 năm 2026-2030.

+ Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ;

+ Ổn định sản xuất, đảm bảo đủ việc làm và thu nhập cho người lao động.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của HĐQT.

- Thành viên HĐQT:

1) Ông Nguyễn Trọng Tốt: Chủ tịch HĐQT Công ty (Được ĐHĐ cổ đông bất thường năm 2023 của 02 Công ty cũ bầu ngày 28,29/12/2023 và có hiệu lực kể từ 26/6/2024).

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước (TKV): 40.257.883 cổ phần bằng 65% Vốn điều lệ.

Ngoài ra còn được TKV cử làm Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước tại các Công ty:

- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin (Đến hết ngày 20/02/2025);

- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin (Đến hết ngày 25/11/2025);

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Kể từ ngày 28/11/2025);

- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin;

- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí.

2) Ông Đặng Thanh Bình: Thành viên HĐQT - Giám đốc Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 522 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

3) Ông Nguyễn Văn Thuận: Thành viên chuyên trách HĐQT (Bị đình chỉ tư cách thành viên HĐQT kể từ ngày 27/6/2025).

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 1.392 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.

4) Ông Vũ Trọng Hùng: Thành viên HĐQT - Phó giám đốc Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 787 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.

5) Ông Phùng Văn Tuyên: Thành viên độc lập HĐQT (Được ĐHĐ cổ đông bất thường ngày 19/11/2024 bầu ra).

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.

- Cơ cấu Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành:

1) Ông Nguyễn Trọng Tốt: Chủ tịch HĐQT Công ty (Ban Quản lý Vốn của TKV).

2) Nguyễn Văn Thuận: Thành viên chuyên trách HĐQT Công ty.

3) Ông Phùng Văn Tuyên: Thành viên độc lập HĐQT Công ty.

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không.

c) Hoạt động của HĐQT (Đã nêu tại mục 1 phần IV).

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành (Đã nêu tại mục 1 phần IV).

Các thành viên HĐQT không điều hành đã hoạt động có hiệu quả trong các mặt quản lý của Công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Không.

f) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

1) Ông Nguyễn Trọng Tốt – Chủ tịch HĐQT Công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu:

Nhân sự Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên (01 trưởng ban và 02 thành viên).

1) Bà Nguyễn Thị Lương Anh: Trưởng ban kiểm

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

2) Bà Trần Thị Diệp Thành viên Ban kiểm soát.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 650 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

3) Bà Nguyễn Thị Yến: Thành viên Ban kiểm soát.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 07 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS)

Trong năm 2025, Ban kiểm soát đã thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ của Công ty cũng như định hướng hoạt động của Ban kiểm soát đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, cụ thể:

Ban Kiểm soát đã triển khai đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung vào công tác kiểm tra, giám sát hoạt động quản trị và điều hành của Công ty. Trên cơ sở kế hoạch công

tác đã được xây dựng từ đầu năm, Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát thường xuyên đối với Hội đồng quản trị và Giám đốc trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh và tuân thủ các quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, Ban Kiểm soát đã thực hiện kiểm tra, đánh giá tính hợp pháp, hợp lý, trung thực và mức độ thận trọng trong công tác quản lý, điều hành; giám sát hệ thống kế toán, công tác lập và trình bày báo cáo tài chính; đồng thời rà soát các giao dịch với người có liên quan và việc công bố thông tin của Công ty.

Ngoài hoạt động giám sát thường xuyên, Ban Kiểm soát đã triển khai giám sát chuyên đề đối với một số lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của Công ty như: Công tác quản lý vật tư; quản lý thuê ngoài và tài sản; công tác đầu tư; quản trị chi phí và công tác hạch toán kế toán.

Quá trình kiểm tra, giám sát, được thực hiện khách quan, minh bạch và có sự tham gia của Ban lãnh đạo Công ty, các cán bộ phòng ban quản lý của Công ty. Ban kiểm soát luôn có những trao đổi trực tiếp/hoặc ghi nhận trong biên bản làm việc các ý kiến, kiến nghị, cảnh báo đối với những vấn đề, nội dung có tiềm ẩn rủi ro, ảnh hưởng đến lợi ích Công ty để Công ty xử lý và phòng ngừa.

Thông qua quá trình kiểm tra, Ban Kiểm soát đã kịp thời đưa ra các ý kiến cảnh báo và kiến nghị nhằm hạn chế rủi ro, nâng cao hiệu quả quản lý.

Trong năm, Ban Kiểm soát đã tổ chức 07 cuộc họp định kỳ và đột xuất nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, xem xét các vấn đề trọng yếu phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Các cuộc họp được thực hiện đúng quy định, đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các thành viên và nguyên tắc làm việc tập thể, thống nhất.

- Kết thúc năm 2025, cá nhân các thành viên Ban kiểm soát đều tự kiểm điểm đánh giá hoạt động kiểm soát theo chức năng nhiệm vụ được phân công.

- Về thù lao của BKS thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm thông qua.

c) Hoạt động khác của BKS. (Không)

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và BKS

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác năm 2025:

Tiền lương:

+ Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc: 2.724.905.000 đồng;

- Thù lao:

+ Hội đồng quản trị: 166.800.000 đồng;

+ Ban kiểm soát: 160.080.000 đồng;

- Phụ cấp:

+ Thành viên độc lập HĐQT: 262.800.000 đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Có Phụ lục 01 kèm theo).

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Chấp hành tốt các quy định của pháp luật về quản trị Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

1. Ý kiến của Kiểm toán.

Số: 180326.001/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18/ 3/2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng
Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

2. Báo cáo Tài chính năm 2025 được kiểm toán.

1) Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: đồng VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.490.132.085.134	1.181.605.010.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.067.089.724	9.399.886.659
1. Tiền	111	VI.1	9.067.089.724	9.399.886.659
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		373.460.005.913	428.037.087.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	370.655.466.939	409.605.726.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.248.573.110	17.400.590.292
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.555.965.864	1.030.771.210
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	947.505.719.197	610.311.747.403
1. Hàng tồn kho	141		947.516.879.912	610.487.152.103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11.160.715)	(175.404.700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		160.099.270.300	133.856.288.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	67.278.043.401	71.439.423.188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	92.821.226.899	62.416.865.645
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.256.645.289.026	1.162.277.572.242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		287.037.090.177	241.607.461.022

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	287.037.090.177	241.607.461.022
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		-
II. Tài sản cố định	220		858.322.915.955	836.371.133.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	858.125.108.192	836.084.240.771
- Nguyên giá	222		5.563.655.018.396	5.498.161.556.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.705.529.910.204)	(4.662.077.315.558)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	197.807.763	286.893.095
- Nguyên giá	228		3.398.981.707	3.398.981.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.201.173.944)	(3.112.088.612)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	26.055.136.101	16.181.945.874
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.055.136.101	16.181.945.874
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		85.230.146.793	68.117.031.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	61.140.540.986	27.901.988.069
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	VI.24a	24.089.605.807	40.215.043.411
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270=100+200}	270		2.746.777.374.160	2.343.882.582.953

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.991.246.945.646	1.613.973.841.221
I. Nợ ngắn hạn	310		1.529.446.863.855	1.182.526.542.810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	735.023.783.707	463.022.322.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	74.698.101.994	41.235.343.313
4. Phải trả người lao động	314		108.833.915.800	115.782.586.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	4.821.327.080	4.392.300.188
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	15.074.976.495	15.041.644.876
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	584.873.768.225	521.658.019.489
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.120.990.554	21.394.326.523
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		461.800.081.791	431.447.298.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		461.383.997.600	429.809.163.600
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	416.084.191	1.638.134.811
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		755.530.428.514	729.908.741.732
I. Vốn chủ sở hữu	410		755.530.428.514	729.908.741.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	619.352.020.000	619.352.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		619.352.020.000	619.352.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	28.736.167.038	28.736.167.038
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	107.508.241.476	81.886.554.694
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.815.765.671	19.283.134.138
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.692.475.805	62.603.420.556
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		2.746.777.374.160	2.343.882.582.953

2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.241.329.329.269	2.893.881.498.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		5.241.329.329.269	2.893.881.498.708
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	4.890.826.998.558	2.674.640.502.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		350.502.330.711	219.240.996.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7.823.328.055	3.687.734.763
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	56.091.522.124	21.053.249.615
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.091.522.124	21.053.249.615
8. Chi phí bán hàng	24		5.381.689.586	2.524.433.244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		239.793.690.920	136.767.968.545
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		57.058.756.136	62.583.079.809
11. Thu nhập khác	31		25.007.275.624	9.568.525.541
12. Chi phí khác	32		6.898.077.010	8.457.926.733
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		18.109.198.614	1.110.598.808

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50=30+40}	50		75.167.954.750	63.693.678.617
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	1.350.041.341	1.090.258.061
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	16.125.437.604	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		57.692.475.805	62.603.420.556
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		931	1.011

3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Năm 2025 (Theo phương pháp gián tiếp) Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75.167.954.750	63.693.678.617
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		279.624.844.820	101.671.359.988
Các khoản dự phòng	03		(164.243.985)	175.404.700
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.905.555.066)	8.044.612.172
Chi phí lãi vay	06		56.091.522.124	21.053.249.615
Các khoản điều chỉnh khác	07		(9.269.000.000)	(6.031.175.915)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		394.545.522.643	188.607.129.177
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(26.135.583.320)	(62.110.061.405)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(337.029.727.809)	25.961.383.465
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		299.651.669.224	(138.007.664.950)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(29.077.173.130)	144.614.791.096
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(56.112.208.478)	(20.813.534.114)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.014.566.527)	(9.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.346.100.000	844.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.681.390.425)	(9.442.510.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		207.492.642.178	120.654.032.489
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(292.368.196.315)	(243.636.503.774)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.797.564.993	(86.954.724)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		107.990.073	115.121.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			(285.462.641.249)	(243.608.337.290)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	1.142.623.461.347	571.541.249.996
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.047.832.878.611)	(438.480.490.036)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.153.380.600)	(706.568.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.637.202.136	132.354.191.460
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(332.796.935)	9.399.886.659
Tiền tồn đầu kỳ	60		9.399.886.659	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		9.067.089.724	9.399.886.659

Trên đây là Báo cáo Thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV xin được báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể cổ đông Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (B/c);
- Sở GDCK Hà Nội (B/c);
- Thành viên HĐQT, BKS, BGĐ, KTT;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VP, HĐQT, Website Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đặng Thanh Bình

Phụ lục số 01
GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: 2305 /BC-TĐNCS, ngày 31 tháng 3 năm 2026)

TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Nghị quyết/Quyết định của ĐHCD/HĐQT	Nội dung, kết quả giao dịch	Ghi chú
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) và các công ty con, công ty cổ phần, công ty liên kết, góp vốn và đơn vị trực thuộc...							
1.1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV).	Cổ đông lớn	Mã số DN: 5700100256; Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 03, Đường Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, thành phố Hà Nội	Hàng năm	Điều lệ TKV	- Hợp đồng PHKD; Hợp đồng nguyên tắc; - Hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu VINACOMIN/TKV (0,3% doanh thu/năm của năm liền trước). Giá trị giao dịch: 19,006 tỷ.	- TKV Năm giữ 65% Vốn điều lệ của Công ty - Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể. Đối với hợp đồng/giao dịch có giá trị cụ thể, giá trị giao kết phải nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty tại Báo cáo tài chính ở thời điểm gần nhất.
1.2	Công ty Tuyển Than Cửa Ông – TKV		5700100256-033	Tổ 48, khu 4B2, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh			HĐ mua bán than mỏ: HĐ nguyên tắc; Giá trị giao dịch trong kỳ: 3.869,3 tỷ đồng.	
1.3	Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin;		5700100256-001	Tổ 93, khu 9B, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh			HĐ mua bán than mỏ: HĐ nguyên tắc; Giá trị giao dịch trong kỳ: 1.597,4 tỷ đồng.	
1.4	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;		1001050277	Phố Phan Đình Giót, phường Tương Mai, Hà Nội			Hợp đồng dịch vụ nổ mìn; HĐ nguyên tắc; Giá trị giao dịch trong kỳ:	

TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Nghị quyết/Quyết định của ĐHCĐ/HĐQT	Nội dung, kết quả giao dịch	Ghi chú
1.5	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV		5700100425	Km 4, Đường Trần Phú, phường Quang Hanh, Quảng Ninh			Hợp đồng xử lý môi trường; Giá trị giao dịch trong kỳ:	
1.6	Công ty cổ phần Vật Tư- TKV		5700100707	Tổ 1, Khu 2 phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh			HĐ mua bán nhiên liệu, dầu- mỡ, vật tư, điện...; Giá trị giao dịch:	
1.7	Các Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn/ TNHH 1TV, đơn vị thành viên, công ty cổ phần, đơn vị sự nghiệp, đơn vị trực thuộc, công ty liên kết, góp vốn.....						HĐ nguyên tắc; Hợp đồng theo GPKD, hợp đồng theo nhu cầu SXKD, thuê cơ sở hạ tầng, quản lý ngành...; Giá trị theo hợp đồng và đảm bảo thẩm quyền quy định;	
2	Các đơn vị có Thành viên HĐQT/BKS, Người quản lý khác của Công ty tham gia quản lý, điều hành							
2.1	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;	Ông Nguyễn Trọng Tốt là Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin	MST: 5700101877	Phường Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.	Hàng năm	Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2025 của ĐHCĐTN 2025 V/v thông qua hợp đồng, giao dịch với Người liên quan.	Chưa phát sinh giao dịch đến thời điểm báo cáo;	

TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Nghị quyết/Quyết định của ĐHCD/HĐQT	Nội dung, kết quả giao dịch	Ghi chú
2.2	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin;	Ông Nguyễn Trọng Tốt hiện tại là Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Than Hà Lâm	MST: 5700101637	Phường Hà Lâm, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.	Hàng năm	nt.	Chưa phát sinh giao dịch đến thời điểm báo cáo;	
2.3	Công ty Cổ phần Than Mông Dương- Vinacomin;	Ông: Nguyễn Trọng Tốt là Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Than Mông Dương – Vinacomin	MST: 5700101203	Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.	Hàng năm	. nt.	Chưa phát sinh giao dịch đến thời điểm báo cáo;	
2.4	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (Bao gồm cả chi nhánh Vân Long);	Bà: Nguyễn Thị Lương Anh hiện tại là Thành viên BKS Công ty cổ phần du lịch & thương mại - Vinacomin	MST: 100101298	Tầng 8, Toà nhà Việt Á - phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	Hàng năm	nt.	(1) Nội dung giao dịch: - Hợp đồng Phục vụ bữa ăn công nghiệp; - Mua bán vật tư, lốp xe ô tô các loại; (2) Giá trị giao dịch: 44,53 tỷ đồng;	

TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Nghị quyết/Quyết định của ĐHCĐ/HĐQT	Nội dung, kết quả giao dịch	Ghi chú
2.5	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin;	Bà: Nguyễn Thị Lương Anh hiện tại là Kiểm soát viên Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	MST: 0100101594	Số 3 Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội	Hàng năm	nt.	HĐ: Mua bán vật tư (HĐ đánh giá ổn định bờ mỏ ; HĐ mua bán bột Manhetit mịn qua Công ty cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ); Giá trị giao dịch: 3,6 tỷ đồng;	
2.6	Công ty Cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin	Bà: Nguyễn Thị Lương Anh hiện tại là trưởng BKS Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.	Mã số thuế: 5700101323	Tổ 6, khu 3, Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.	Hàng năm	nt.	Chưa phát sinh giao dịch đến thời điểm báo cáo;	
2.7	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	Ông: Nguyễn Trọng Tốt là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Mã số thuế: 5700495999	Số 486, Đường Trần Phú, Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh.	Hàng năm	nt.	HĐ: Sửa chữa các Thiết bị mỏ; Giá trị giao dịch: 1,3 tỷ đồng;	
2.8	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí	Ông: Nguyễn Trọng Tốt là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cơ khí Ô tô Uông Bí	Mã số thuế: 5700623552	Khu Tân Lập 2, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh.	Hàng năm	nt	Chưa phát sinh giao dịch đến thời điểm báo cáo;	